TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA KAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:**11**/2023/HNGĐ- ST Ngày: 08/ 5/ 2023. "V/v Ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Nik Êban.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa*: Bà Giản Thị Chung- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 116/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023 về việc "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn:Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1985. Nơi cư trú: thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang: vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

***-Bị đơn*:** Ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1984. Nơi cư trú: ThônA, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 17/3/2023, bản tự khai ngày 20/3/2023 và lời khai trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Hoài P chung sống với nhau từ đầu năm 2004, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nhưng đến ngày 29/11/2004, vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài, đến năm 2010 mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên tôi đã chuyển về sinh sống với bố mẹ ruột của tôi ở thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau, kinh tế khó khăn không có sự chia sẻ nên thường xuyên cãi vã, mặc dù mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục hàn gắn nên tôi khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Hoài P.

Về con chung: Vợ chồng sinh được 01 (một) con chung là Nguyễn Hoài A, sinh ngày 02/12/2004. Do con chung đã trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung, nợ chung:*Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 23/3/2023; lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Hoài P trình bày:

Thừa nhận, tôi và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau từ đầu năm 2004, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nhưng đến ngày 29/11/2004 vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc đến cuối năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài và gay gắt từ năm 2008. Đến năm 2010, bà B đã chuyển về sinh sống với bố mẹ ruột ở thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang còn tôi sống ở thôn A, xã C, huyện K, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, về cách sinh hoạt vùng miền, kinh tế khó khăn, bản thân tôi không có việc làm ổn định, vợ chồng không có sự chia sẻ nên thường xuyên cãi vã, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau. Nguyện vọng là chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: Vợ chồng sinh được 01 (một) con chung là Nguyễn Hoài A, sinh ngày 02/12/2004, do con chung đã trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận với nhau nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về quan hệ hôn nhân: đề nghị xử cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Hoài P; về con chung: do các con chung đã trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu giải quyết, do đó không đặt ra giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra để giải quyết. Về án phí: nguyên đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về quan hệ tranh chấp vàthủ tục tố tụng:***

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị B là có căn cứ phù hợp khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu xin ly hôn vớiông Nguyễn Hoài P. Đây là quan hệ *"Ly hôn,"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] ***Về nội dung:***

- *Về quan hệ hôn nhân:*Xét lời khai của các đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Hoài P tự nguyện chung sống với nhau từ đầu năm 2004, nhưng đến ngày 29/11/2004 vợ chồng mới đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án nên hôn nhân giữa bà B và ông P là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa và kết quả xác minh tại chính quyền nơi cư trú xác định: bà B và ông P chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài và gay gắt, đến năm 2010 bà B chuyển về sinh sống tại thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang; còn ông P sinh sống tại thôn A, xã C, huyện K,tỉnh Đắk Lắk. Vợ chồng sống ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, kinh tế gia đình khó khăn lại không có sự chia sẻ, thiếu tôn trọng lẫn nhau, trong suốt thời gian sống ly thân không quan tâm đến nhau. Như vậy, xét thấy: từ việc mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân thời gian dài không thể hàn gắn làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bị đơn ông P chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B.

Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với ông Nguyễn Hoài P là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

-*Về con chung:*Ông P, bà B sinh được 01 con chung là Nguyễn Hoài A, sinh ngày 02/12/2004. Hiện nay, con chung đã trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- *Về tài sản chung và công nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[3] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000876 ngày 17/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Hoài P.

2. Về con chung: Con chung đã trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung*:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí*:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000[đ] (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000[đ] (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000876 ngày 17/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú. Bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơinhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện E;
- Chi cụcTHADS huyện E;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ, V.P

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Xuấn Chiến